

**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CHUNG NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CHUNG NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400980685

**3. Ngày thành lập:** 20/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Nguyệt Đức, Xã Vân Hà, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0985447792

Fax:

Email: [thuanhoanganh@gmail.com](mailto:thuanhoanganh@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                       | 4330     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                  | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                          | 4512     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                    | 4541     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                | 4543     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                   | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Loại trừ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                        | 4659     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663     |
| 11. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                       | 0510     |
| 12. | Khai thác và thu gom than non                                                                                        | 0520     |
| 13. | Khai thác quặng sắt                                                                                                  | 0710     |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                               | 7710     |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(Loại trừ mặt hàng nhà nước cấm)                                                                | 4690     |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711     |
| 17. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719     |

|     |                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                      | 4722        |
| 19. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | 4723        |
| 20. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                          | 0722        |
| 21. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                       | 0810(Chính) |
| 22. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                          | 0891        |
| 23. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                         | 0892        |
| 24. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                  | 2013        |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                      | 2219        |
| 26. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                          | 2220        |
| 27. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                            | 4912        |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                      | 4932        |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                        | 4933        |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                           | 5210        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                   | 5229        |
| 32. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                             | 5510        |
| 33. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) | 5610        |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                        | 7730        |
| 35. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                               | 3320        |
| 36. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                         | 3700        |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                     | 4101        |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                               | 4102        |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                          | 4212        |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                              | 4221        |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                   | 4222        |
| 42. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                     | 4229        |
| 43. | Xây dựng công trình thủy                                                                                              | 4291        |
| 44. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                       | 4292        |
| 45. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                 | 4293        |
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                            | 4299        |
| 47. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                 | 4311        |
| 48. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                      | 4312        |
| 49. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                 | 4321        |
| 50. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                  | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ CHUNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 17/08/1987 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001187040267

Ngày cấp: 18/05/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Xoan, Xã Vân Hòa, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Xoan, Xã Vân Hòa, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ CHUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/08/1987 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001187040267

Ngày cấp: 18/05/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Xoan, Xã Vân Hòa, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Xoan, Xã Vân Hòa, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang